



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 790/BIDV-TK&QHCB
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất giữa niên độ Quý IV năm 2025
*Interim Separate and Consolidated
Financial Statements Quarter IV/2025*

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 30th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ *PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399


- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ Quý IV/2025 kết thúc ngày 31/12/2025 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter IV/2025 as at 31 December 2025 and for the period from 01 January 2025 to 31 December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on January 30th 2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./* 

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements
Quater IV/2025



**Joint Stock Commercial Bank for Investment and
Development of Vietnam**

Interim consolidated financial statements

As at 31 December 2025 and for the period from 01 January 2025
to 31 December 2025

In accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting
regime applicable to credit institutions in Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Unit: Million VND

No.	Items	Notes	31/12/2025	31/12/2024 (*) (restated)
A	Assets			
I	Cash, gold and gemstones		13,075,066	10,772,890
II	Balances with the Central Banks		123,629,833	92,341,029
III	Placements with and loans to other credit institutions		457,353,626	279,971,515
1	Placements with other credit institutions		443,326,100	268,366,137
2	Loans to other credit institutions		14,090,848	11,686,232
3	Provision for credit losses on loans to other credit institutions		(63,322)	(80,854)
IV	Trading securities	1	30,152,465	12,734,060
1	Trading securities		30,183,812	12,773,340
2	Provision for impairment of trading securities		(31,347)	(39,280)
V	Derivatives and other financial assets	2	-	663,256
VI	Loans to customers		2,338,010,761	2,018,111,939
1	Loans to customers	3	2,372,955,112	2,056,082,420
2	Provision for credit losses on loans to customers	4	(34,944,351)	(37,970,481)
VII	Investment securities	5	285,463,101	277,838,108
1	Available-for-sale investment securities		171,882,436	157,918,828
2	Held-to-maturity investment securities		113,629,492	121,120,044
3	Provision for investment securities		(48,827)	(1,200,764)
VIII	Long-term investments	6	4,372,522	3,423,594
1	Investment in joint-ventures		3,082,592	2,608,671
2	Investment in associates		1,211,083	739,841
3	Other long-term investments		183,050	182,914
4	Provision for impairment of long-term investments		(104,203)	(107,832)
IX	Fixed assets		13,123,582	12,164,849
1	Tangible fixed assets		7,541,322	6,844,237
a	Cost		17,866,136	16,745,119
b	Accumulated depreciation		(10,324,814)	(9,900,882)
2	Intangible fixed assets		5,582,260	5,320,612
a	Cost		8,684,772	8,103,328
b	Accumulated depreciation		(3,102,512)	(2,782,716)
X	Other assets		65,722,805	52,885,724
1	Receivables		32,942,508	25,773,422
2	Interest and fee receivables		28,238,171	23,146,980
3	Deferred corporate income tax assets		27,682	27,056
4	Other assets		4,723,384	4,242,266
5	Provision for impairment of other assets		(208,940)	(304,000)
	TOTAL ASSETS		3,330,903,761	2,760,906,964

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements
Quater IV/2025

No.	Items	Notes	31/12/2025	31/12/2024 (*) (restated)
B	Liabilities and owners' equity			
I	Borrowings from the Government and the Central Banks	7	218,825,525	168,388,958
II	Deposits and borrowings from other credit institutions	8	417,740,843	232,954,067
1	Deposits from other credit institutions		392,249,079	205,610,785
2	Borrowings from other credit institutions		25,491,764	27,343,282
III	Deposits from customers	9	2,223,224,542	1,953,165,486
IV	Derivatives and other financial liabilities	2	230,557	-
V	Grants, trusted funds and borrowings the Bank bears risk		12,043,069	11,981,467
VI	Valuable papers issued	10	225,407,774	198,900,165
VII	Other liabilities		59,820,146	50,532,627
1	Interest and fee payables		33,802,929	28,670,105
2	Deferred corporate income tax payables		65,713	79,819
3	Other payables and liabilities	11	25,951,504	21,782,703
VIII	Capital and reserves	13	173,611,305	144,984,194
1	The Bank's capital		90,089,431	84,788,796
a	Charter capital		70,213,619	68,975,153
b	Share premium		18,875,728	15,361,020
c	Other capital		1,000,084	452,623
2	The Bank's reserves		33,720,959	19,396,820
3	Foreign exchange differences		(594,215)	(701,036)
4	Retained earnings/Accumulated losses		44,829,192	36,264,506
5	Non-controlling interests		5,565,938	5,235,108
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		3,330,903,761	2,760,906,964

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at 31 December 2025

Unit: Million VND

No.	Items	Notes	31/12/2025	31/12/2024 (*) (restated)
1	Credit guarantees		5,051,135	7,003,205
2	Foreign exchange commitments		236,063,944	133,387,287
a	Foreign currency purchase commitments		693,500	2,333,456
b	Foreign currency sale commitments		3,197,813	2,666,274
c	Incoming currency swap commitments		116,097,753	64,605,066
d	Outgoing currency swap commitments		116,074,878	63,782,491
3	Letter of credit commitments		67,407,887	62,266,136
4	Other guarantees		246,978,045	199,424,464
5	Other commitments		13,248,956	14,564,280
6	Uncollected interest from loans and fee receivables		17,004,715	21,507,273
7	Doubtful debt written-off		283,149,941	254,094,151
a	Principal of bad debts written off		143,589,226	130,056,395
b	Interest of bad debts written off		139,560,715	124,037,756
8	Other assets and documents		73,469,602	66,301,195

(*) The opening balances represent the restated figures following adjustments by the State Audit for the financial year ended 31/12/2024

Prepared by

Chief Accountant

Senior Executive Vice President



Nguyen Thi Huong Giang



Bui Thi Hoa



Hoang Viet Hung

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quarter IV Year 2025

Unit: Million VND

No	Items	Note	Quarter IV		Cumulative Year to Report Date	
			From 01/10/2025 to 31/12/2025	From 01/10/2024 to 31/12/2024 (*) (restated)	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024 (*) (restated)
1	Interest and similar income	14	43,796,484	36,464,645	155,054,521	138,283,813
2	Interest and similar expenses	15	(24,549,724)	(20,830,514)	(91,697,828)	(80,280,835)
I	Net interest income		19,246,760	15,634,131	63,356,693	58,002,978
3	Income from services		3,557,867	3,372,486	13,150,401	13,465,588
4	Expenses on services		(1,772,191)	(1,402,536)	(6,205,612)	(6,388,732)
II	Net gain from services		1,785,676	1,969,950	6,944,789	7,076,856
III	Net gain/loss from trading foreign currencies		619,446	1,438,799	3,805,266	5,361,499
IV	Net gain/loss from trading securities	16	390,754	102,793	718,634	284,513
V	Net gain/loss from investment securities	17	952,103	5,164,422	2,262,126	4,900,330
5	Other operating income		7,849,629	4,002,759	16,235,473	9,229,829
6	Other operating expenses		(1,377,814)	(2,015,616)	(3,094,029)	(4,205,132)
VI	Net gain/loss from other activities		6,471,815	1,987,143	13,141,444	5,024,697
VII	Income from capital contribution, equity investments	18	716,660	144,692	1,096,050	445,742
VIII	Total operating expenses	19	(9,817,720)	(9,571,126)	(30,464,652)	(27,979,504)
IX	Net profit from operating activities before provision for credit losses		20,365,494	16,870,804	60,860,350	53,117,111
X	Provision expenses for credit losses		(6,135,005)	(6,841,308)	(22,997,460)	(21,040,890)
XI	Profit before tax		14,230,489	10,029,496	37,862,890	32,076,221
7	Current corporate income tax		(2,690,054)	(2,007,878)	(7,393,722)	(6,402,898)
8	Deferred corporate income		2,185	(2,114)	13,811	3,795
XII	Corporate income tax expense		(2,687,869)	(2,009,992)	(7,379,911)	(6,399,103)
XIII	Profit after tax		11,542,620	8,019,504	30,482,979	25,677,118
XIV	Non-controlling interests		(133,996)	(137,375)	(526,017)	(465,069)
XV	Owners' net profit		11,408,624	7,882,129	29,956,962	25,212,049

(*) The opening balances represent the restated figures following adjustments by the State Audit for the financial year ended 31/12/2024

Prepared by



Nguyen Thi Huong Giang

Chief Accountant



Bui Thi Hoa

Senior Executive Vice President



Hoang Viet Hung

INTERIM CONSOLIDATED CASHFLOW STATEMENT

(Direct method)

Quarter IV Year 2025

Unit: Million VND

No.	Items	Notes	Current period From 01/01/2025 to 31/12/2025	Previous period From 01/01/2024 to 31/12/2024
Cashflow from operating activities				
1	Interest and similar income received		149,963,326	135,683,986
2	Interest and similar expenses paid		(86,565,003)	(86,044,709)
3	Income from services		6,944,790	7,074,445
4	Net gain/loss from trading (foreign currencies, gold and securities)		5,626,153	10,853,510
5	Other (expenses)		(1,626,284)	(3,117,574)
6	Recoveries from bad debts written-off or compensated by provision for credit losses		14,759,345	8,108,024
7	Payments for operating and salary expenses		(28,237,110)	(25,803,145)
8	Corporate income tax paid during the period	12	(6,768,355)	(6,884,931)
Net cashflows from operating activities before changes in operating assets and working capital			54,096,862	39,869,606
Changes in operating assets				
9	(Increase) in placement with and loans to other credit institutions		(5,384,024)	(8,638,554)
10	Decrease/ (Increase) in trading securities		(23,883,528)	(66,507,396)
11	Decrease in derivatives and other financial assets		663,256	(663,256)
12	(Increase) in loans to customers		(316,872,691)	(278,417,535)
13	Decrease in provision for credit losses (loans to customers, securities, long-term investments)	4	(26,117,579)	(23,561,854)
14	(Increase) in other operating assets		(8,339,668)	(882,116)
Changes in operating liabilities				
15	Increase in borrowings from central banks and the Government		50,436,567	132,492,470
16	Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		184,786,771	51,123,077
17	Increase in customers deposits		270,059,051	248,475,301
18	Increase in valuable papers issuance (excluding valuable papers issued for financing activities)		13,761,128	7,051,839
19	(Decrease)/ Increase in grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk		61,600	(226,262)
20	Increase/(Decrease) in derivatives and other financial liabilities		230,559	(328,155)
21	(Decrease) in other operating liabilities		(541,920)	(940,393)
I Net cashflows from operating activities			192,956,384	98,846,772

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

 BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
 Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements
 Quater IV/2025

No.	Items	Notes	Current period From 01/01/2025 to 31/12/2025	Previous period From 01/01/2024 to 31/12/2024
Cashflows from investing activities				
1	Acquisition of fixed assets		(1,822,980)	(1,244,828)
2	Proceeds from sales, disposal of fixed assets		11,375	19,896
3	Expenses for sales, disposal of fixed assets		(2,994)	(4,693)
4	Expenses for investments and capital contribution in other entities		-	(1,028)
5	Proceeds from investments and capital contribution in other entities		-	14,108
6	Dividends and profits received from long-term investments and capital contribution		175,906	88,105
II Net cashflows from investing activities			(1,638,693)	(1,128,440)
Cashflows from financing activities				
1	Increase/Decrease in share capital from capital contribution and/or share issuance		4,753,174	-
2	Dividend payment to shareholders, profit distributions		(3,245,811)	(94,460)
3	Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		26,043,000	19,000,000
4	Payment for long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		(13,296,520)	(16,638,410)
III Net cashflows from financing activities			14,253,843	2,267,130
IV Net cashflows for the period			205,571,534	99,985,462
V Cash and cash equivalents at the beginning of the period			324,724,464	224,739,002
VI Cash and cash equivalents at the end of the period			530,295,998	324,724,464

Prepared by

Chief Accountant

Senior Executive Vice President



Nguyen Thi Huong Giang



Bui Thi Hoa




Hoang Viet Hung

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**I. General information****1. Establishment and operation**

The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (“BIDV” or “the Bank”) was established under License for Establishment and Operation No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 by the State Bank of Vietnam (subsequently amended in accordance with: (i) Decision no 269/QD-NHNN dated 28 December 2012 (ii) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015, (iii) Decision No. 2266/QD-NHNN dated 27 October 2017, (iv) Decision No. 842/QD-NHNN dated 20 April 2018, (v) Decision No 909/QD-NHNN dated 08 May 2018, (vi) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018, (vii) Decision No. 1506/QD-NHNN dated 27 September 2021, (viii) Decision No. 466/QD-NHNN dated 29 March 2022, (ix) Decision No. 1752/QD-NHNN dated 15 April 2025, (x) Decision No. 884/QD-QLGS2 dated 13 May 2025) (collectively referred to as the “License for Establishment and Operation”).

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and relevant laws and regulations, including demand deposits, term deposits, savings deposits and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills and bonds to mobilize domestic and foreign capital; credit granting; opening current accounts for customers; supply of payment facilities; providing payment services; borrowing capital from the State Bank in the form of refinancing; borrowing capital from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and joining the payment system; capital contribution, purchase of shares of enterprises and other credit institutions; participating in bidding for Treasury bills, purchase and sale of negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills and other valuable papers on the money market; trading and providing foreign exchange services on the domestic and international market within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and supplying interest rate derivative products; acting as trustor, trustee and agent in banking-related activities, insurance business and asset management according to the regulations of the State Bank of Vietnam; conducting other business activities of commercial banks such as cash management services, banking activities and other business activities stipulated in the Establishment and Operation License consultancy; services of managing, custody services, safes and cabinets for lease; providing fund advisory services for credit institutions and foreign bank branches; buying and selling Government bonds and corporate bonds according to the provisions of law; providing money brokerage services; providing securities depository and gold trading services; debt purchasing activities; investment in Government bond futures contracts; supplying commodity derivative products for price of goods; provide clearing and settlement for securities transactions, custodian bank and other business activities of commercial banks and other business activities approved by the State Bank of Vietnam (“SBV”) in accordance with the law.

2. Ownership structure

As at 31 December 2025, the Bank’s charter capital was VND 70,213,619 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (79.56% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana Bank – the strategic shareholder (14.74% of charter capital) and VND 4,005,805 million by public shareholders via share issuance (5.70% of charter capital).

3. Board of Directors and Supervisory Board**3.1. Board of Directors**

<i>Name</i>	<i>Position</i>
Mr. Phan Duc Tu	Chairman of the Board of Directors
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors cum CEO
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member
Mr. Le Quoc Nghi	Member (appointed on 26 April 2025)
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent member

3.2. Supervisory Board

<i>Name</i>	<i>Position</i>
Ms. Ta Thi Hanh	Head of Supervisory Board
Mr. Cao Cu Tri	Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha	Specialized Member
Mr. Nguyen Trung Kien	Specialized Member
Mr. Huynh Phuong	Specialized Member (appointed on 26 April 2025)

4. Board of Management and Chief Accountant

<i>Name</i>	<i>Position</i>
Mr. Le Ngoc Lam	Chief Executive Officer
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President
Mr. Ham Jin Sik	Member of the Board of Management
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant

5. Operating network

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Road, Hoan Kiem Ward, Hanoi City, Vietnam. The Bank has developed a wide traditional and modern network, covering 63 provinces and cities nationwide, the total number of the Bank's network points as at 31 December 2025 is one hundred and seventy-five (175) domestic branches, one (01) foreign branch, nine hundred and twenty-seven (927) transaction offices, three (03) dependent non-business units, two (02) representative offices in Vietnam and four (04) foreign representative offices.

6. Subsidiaries

The Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 21 November 2024 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 and the latest amendment No.70/GPĐC-UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	51.97%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC20/KDBH dated 26 July 2022 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements

Quater IV/2025

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Registration Certificate No.146/BKH/ĐTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of VietNam	Insurance	33.15%
7	Lao – Viet J.V.Bank ("LVB")	Foreign Investment Registration Certificate No.985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003- 2021/KH/DT4 dated 04 January 2021 by the Ministry of planning and Investment of Laos PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - Sumi Trust Leasing Company Ltd. ("BSL")	15th amendment No.0100777569 dated 7 April 2023 by the Authority of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia - Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co. 6037/09E dated 06 August 2009 by the Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	26.01%

(*): Indirect ownership through subsidiaries.

7. Employees

The total number of officers and employees of the Bank and its subsidiaries as at 31 December 2025 was 29,273 (31 December 2024: 28,998)

II. Accounting period and accounting currency**1. Accounting period**

The Bank's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2. Accounting currency

Currency used in preparation of the Bank and the local subsidiaries is VND, the subsidiaries in Cambodia is USD and the subsidiaries in Laos is LAK.

III. Applied accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Bank are presented in Vietnam Dong ("VND"), prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN issued on 29 April 2004 by the Governor of the SBV, effective since 01 January 2005 and supplemented Decisions, Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007, amending and supplementing documents and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.5).

The accompanying consolidated financial statements have been prepared using accounting principles and reporting practices generally accepted in Vietnam. This consolidated financial statement is not intended to present the consolidated statement of financial position and results of consolidated operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and regimes other than Vietnam.

Assumptions and uses of estimates

The preparation the of consolidated financial statements in conformity with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Currencies Conversion

According to the Bank's accounting system, all the transactions are recorded at original currencies. At the report date, the assets and liabilities denominated in foreign currencies are converted into VND using weighted average buying and selling exchange rate at the consolidated statement of financial position date. The detailed currencies exchange rates applied on 31 December 2025 are shown in the **Note no. 25**.

Income and expenses in foreign currencies during the year are converted into VND by the rates ruling at the transaction dates. Exchange differences arising from revaluing assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recognized under the item "**Foreign Exchange Differences**" in the consolidated statement of financial position and transferred into "**Net gain/(loss) from trading foreign currencies**" in the consolidated income statement at the end of the fiscal year.

2. Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Bank and its subsidiaries as at 31 December 2025. The financial statements of the Bank and its subsidiaries are prepared for the same reporting period, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

The accompany consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting. However, due to the Bank's large scale of operations, for the purpose of preparing these consolidated financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnam Dong (VND million). This presentation does not materially impact the consolidated financial statements in terms of the consolidated statement of financial position, results of consolidated operations and the consolidated cash flows of the Bank and its subsidiaries.

Non-controlling interest is a part of a subsidiary's net income and net asset value which is determined respectively for the interest that the Parent Bank does not own directly or indirectly through their subsidiaries. The non-controlling interest is presented in Consolidated Statement of financial position as a separate line in owners' equity item. The non-controlling interest in the results of consolidated operations must be presented as an independent item in the consolidated income statement.

The reporting currency of Cavifood, VALC and BIDC is USD. The reporting currency LVI is Laos Kip ("LAK"). The reporting currency for the consolidation purpose of LVB is VND. For the purpose of consolidation under the equity method for investments in joint ventures, associates in the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries, those assets and liabilities shall be converted into Vietnam Dong at the exchange rate of the consolidated statement of financial position date, capital account shall be converted into Vietnam Dong at the exchange rate of the transaction date, and consolidated income statements shall be translated at average exchange rates in the financial year. Foreign exchange differences arising from the translation of the financial statements into Vietnam

Dong are recorded in the “Foreign exchange differences” item in the consolidated statement of financial position and recognized in the consolidated income statement at the date of disposals of investments.

3. Derivative financial instruments and hedging

3.1. Foreign currency forward and swap contracts

For foreign currency forward and swap contract, the difference between equivalent VND amounts of foreign currency commitments to buy/sell using forward exchange rate and spot exchange rate as at effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in “Interest and fee payable” or “Interest and fee receivable” item in the consolidated statement of financial position. The difference is subsequently allocated to “Net gain/(loss) from trading gold and foreign currencies” item using the straight-line method over the term of the contract. The commitments of foreign currency forward are revaluated using the average buying and selling rates announced by the Bank at the end of working day of the month/quarter/year. The exchange differences arising from the revaluation of foreign currency of forward contracts are recognised under item “*Foreign Exchange Differences*” in owner’s equity and transferred into separate income statement at the end of the fiscal year.

3.2. Interest rate swap contracts

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the consolidated statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal amount exchanged at the value date, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts of which there are no cash flows in and out of the principal amount, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position only at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

4. Interest income and interest expense

Income from interest and interest expenses are recognized in the separate income statement on an accrual basis. According to Circular No.31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 prescribing classification of assets, amounts and methods of setting up risk provisions and use of provisions for control and management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches (“Circular 31”), issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, which takes effect on July 1, 2024, the accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 is not recognized in the income statement. Accrued interest receivables on such loans are recorded as off-balance-sheet item and recognized in the separate income statement when they are actually received.

Income and expenses from interest on investments in securities are recorded on the accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the income statement and is recorded as off-balance sheet item and only recognized in the income statement when it is actually received.

5. Fees and commissions

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

Fees collected from guarantee activities, letters of credit, investment activities (bonds, etc.) are accounted for on the basis of accrual and allocation.

6. Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the date of the separate financial statements. Effective from July 1, 2024, deferred payment letters of credit containing provisions for immediate or pre-maturity payments to beneficiaries are recognized as loans to customers. The bank records the reimbursed amounts paid to the beneficiaries by reimbursing bank as loans in accordance with the commitments under the letters of credit, pursuant to the provisions of Circular No. 21/2024/TT-NHNN governing letter of credit operations and related business activities (“Circular 21”).

Loan classification and provisions for credit losses

The classification of loans and the provisioning for credit risk are conducted in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN on the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches ("Circular 31"), effective from July 1, 2024, and Decree No. 86/2024/ND-CP dated July 11, 2024, Regulating the levels of provisions, methods of setting aside provisions, the use of provisions to handle risks in the operation of credit institutions, foreign bank branches, and cases where credit institutions allocate interest receivables that must be written off ("Decree 86"), effective from July 11, 2024. These regulations are applicable to assets (hereinafter referred to as loans) arising from the following activities:

- a) Loans;
- b) Finance leases
- c) Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- d) Factoring;
- e) Credit facilities in the form of credit card issuance;
- f) Payment on behalf under off-balance-sheet commitments (includes amounts paid on behalf of the customer's obligations in guarantee activities, letter of credit transactions (excluding cases involving the issuance of deferred letters of credit with terms that the beneficiary is paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where the bank's funds are used for repayment starting from the date the bank makes the payment to the beneficiary; transactions involving negotiations for letter of credit payments), and other payments made on behalf of the customer under off-balance sheet commitments;
- g) Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds unlisted on the stock market or unregistered to be traded in the Unlisted Public Company Market (Upcom) (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding entrusted capital sources for purchase of unlisted bonds whereby the entrusting parties bear risks;
- h) Credit granting entrustment;
- i) Making deposits (excluding current accounts, deposits made at social policy banks in accordance with the regulations of the SBV on state credit institutions' maintenance of balance of deposits at social policy banks) at credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and making deposits at overseas credit institutions;
- j) Debt trading in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam, excluding the purchase of non-performing loans by BIDV from the Vietnam Asset Management Company for credit institutions;
- k) Repos of government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, safekeeping, listing and trading of government debt securities in the stock market;
- l) Purchases of promissory notes, treasury bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign bank branches.
- m) The transaction of issuing a deferred payment letter of credit with provisions stating that the beneficiary is entitled to immediate or early payment before the letter of credit's due date, as well as the transaction of reimbursing the letter of credit under an agreement with the Customer, with payment made using the reimbursing bank's funds from the date the reimbursing bank reimburses the beneficiary, and the transaction of negotiating the payment of the letter of credit.
- n) The purchase of irrevocable, non-recourse documents presented under the letter of credit, except in cases where BIDV purchases irrevocable, non-recourse documents under a letter of credit issued by BIDV itself.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and the customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

The Bank and its subsidiaries maintain the debt group for certain loans as stipulated in:

- Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 providing guidance on the implementation of certain provisions of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development; Circular No. 06/2024/TT-NHNN dated 18 June 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 02/2023/TT-NHNN ("Circular 02") dated 23 April 2023 on debt rescheduling and maintaining debt classification to support customers facing difficulties; Circular No. 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024 on debt rescheduling by credit institutions and foreign bank branches for customers affected by

Typhoon No. 3, flooding, landslides, and other damages arising from the typhoon; and other regulations issued by the State Bank of Vietnam on debt classification and credit risk provisioning.

- Circular No. B7.023.001.S.R.Ch dated 23 November 2023 of the National Bank of Cambodia ("NBC") regulating the restructuring of loans for the tourism sector in Siem Reap province; Circular No. B7.024.001.Sor.Ror.Chor dated 29 August 2024 of NBC regarding debt restructuring and classification to support struggling customers and promote economic growth; Document No. B7.020.055 Chhor.Tor dated 6 January 2020, Document No. B7.021.2098 Chhor.Tor dated 7 December 2021, Document No. B7.024.2720 Chhor.Tor dated 25 December 2024 of the Director General of the Banking Supervision Department of the National Bank of Cambodia regarding debt classification for certain customers;

- Decision No. 238/BOL dated 26 March 2020 and Decision No. 368/BOL dated 26 March 2024 issued by the Bank of the Lao P.D.R. on the classification of loans for customers affected by the Covid-19 pandemic; Notification No. 172/BOL dated 15 May 2017 of the Governor of the Bank of the Lao P.D.R.; Official Letter No. 89/VQLNHTM dated 16 February 2024; Official Letter No. 98/VQLNHTM dated 25 February 2025; and other relevant documents issued by the Bank of the Lao P.D.R. regarding the classification of loans for certain customers.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful, and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision making will be made at the end of each month during the financial year.

Net credit risk exposure for each customer is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Decree 86 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

Group	Category	Provision Rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 02 and Circular 06, the Bank should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023, by at least 50% of the specific provision required to be made;
- Up to 31 December 2024, 100% of the specific provision required to be made.

For customers with outstanding debts whose repayment terms are restructured in accordance with Circular 53, the Bank shall determine and recognize the amount of specific provision to be additionally made (without applying the rule of maintaining the same debt group) for the entire outstanding debt of the customer whose repayment terms have been restructured and whose debt group remains unchanged. The Bank will also make additional provisions as guided by Decision 1510/QĐ-Ttg regarding the classification of assets, required amounts and methods for establishment of provisions for risks, and use of provisions for managing risks associated with debts of borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by Storm No. 3 as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision required to be additionally made.

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provision process as well as in case where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in groups 1 to 4 excluding deposits and loans, repurchase

and reverse repurchase agreements of valuable papers with credit institutions, branches of foreign banks in Vietnam and deposits at foreign credit institutions; Loans, forwards of securities between credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; Purchases of promissory notes, treasury bills, certificates of deposit or bonds issued by credit institutions and foreign bank branches onshore and Repos of government bonds; Other liabilities arising from activities specified from points (a) to (n) among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam as prescribed by law.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance project, the Bank makes a general provision of 1.5% for outstanding loans from group 1 to group 4 according to the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

Write-off of bad-debts

Provision is recorded in the consolidated income statement as an expense and will be used to write off bad debts. The Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified in Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers deceased or are missing and physical losses of assets is available in accordance with Decree 86 and Circular 31.

Classification of off-balance-sheet commitments

The Bank classifies guarantee, letter of credit (except transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where payment is made using the reimbursing bank's funds, starting from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary; transactions involving the negotiation of letter of credit payments), acceptances of payment, irrevocable loan commitments and other commitments giving rise to credit risk (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss.

7. Investments

7.1 Trading securities

Trading securities include debt securities, equity securities and other securities acquired and held for the purpose of reselling within one year to gain profit on price variances.

Trading securities are recognised at cost of the acquisition date and subsequently presented at the cost during the subsequent holding period.

Interest and cash dividends received from trading securities are recognised on the cash basis in the consolidated income statement.

7.2 Available-for sale securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities in which the Bank holds less than 20% of voting rights and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold whenever there is a benefit, and the Bank is also neither the founder shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence in establishing and deciding the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) are recognized in a separate account. Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the consolidated income statement on a straight-line basis over the remaining term of securities. The

interest received in the holding period of these securities is recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the "Accrued interest receivable" account; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on an accrual basis. The interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

7.3 Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity securities are debt securities purchased by the Bank for the investment purpose of earning interest and the Bank has the capability and intention to hold these investments until maturity. Held-to-maturity securities have the determined value and specific maturity date. In case the securities are sold before the maturity date, these securities will be reclassified to trading securities or available-for-sale securities. Held-to-maturity securities are recorded and measured identical to debt securities available-for-sale.

7.4 Provision for securities

Securities subject to Circular 31 are classified for debt and provision is made similar to the policy of debt classification and provision for loans to customers as presented in **Policy No. 5**. Provision for impairment of securities that are not subjected to Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance. Provisions and allowances for devaluation of trading securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from trading securities". Provisions and allowances for devaluation of available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from investment securities".

8. Cash and Cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, Government bills and other short-term valuable papers which can be rediscounted with the SBV, securities, current deposits, placements with and loans to other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, high liquidity, which are readily convertible into certain amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

9. Corporate income taxes:

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to interim consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank and its subsidiaries intend to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam and host countries regarding foreign subsidiaries.

10. Accounting of borrowings, issued debt securities, equity instruments

- Principle of recognizing borrowing costs: Borrowings are presented in accordance with the accounting standard "borrowing cost"

- Issued bonds (valuable papers) are presented at the Consolidated Statement of financial position by net value (determined by Par value of Valuable papers (-) Discount of valuable papers (+) Premium amount of valuable papers. Accrued interest are calculated by straight-line basis.

11. Equity

11.1 Ordinary shares

Ordinary shares are classified as equity.

11.2 Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issuance price and the par value of the shares is recorded as share premium in equity. Direct costs related to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from the share premium.

11.3 Treasury stock

On redemption of issued shares, the total amount of payment including direct costs related to the redemption, after deduction of taxes, is recognized as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

11.4 Reserves and uses of funds from profits after tax

Unit	Reserves	Proportion	Maximum	Basis for appropriation
BIDV, BSL, BIDC operating in Vietnam	Charter capital supplementary reserve	10% of profit after tax	100% of charter capital	Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 passed by the National Assembly on 18 January, 2024
	Financial reserve	10% of profit after tax		
	Other reserves	Under decision of the General Meeting of Shareholders	Under decision of the General Meeting of Shareholders	
BIDC operating in Cambodia, BAMC	Reserves under equity	As approved by the owners		
BSC, MHBS	Charter capital supplementary reserve	Law on Securities 2019 and its guiding instruments, Company Charter		Circular 114/2021/TT-BTC dated 17 December 2021
	Financial reserve and operational risk provision reserve	Decision of the General Meeting of Shareholders, Law on Securities 2019 and its guiding instruments, Company Charter		
BIC	Statutory reserves	5% of the profit after tax	10% of charter capital	Decree No. 46/2023/ND-CP dated 1 July 2023 by the Government

Unit	Reserves	Proportion	Maximum	Basis for appropriation
LVB	Statutory reserves	5% of the profit after tax	10% of charter capital	Lao Commercial Bank Law (amended) issued on 17 July 2023 Enterprise Law issued on 26 December 2013

V. Additional information for items presented in the consolidated Statement of financial position

Unit: Million VND

1. TRADING SECURITIES

	31/12/2025	31/12/2024
Debt securities	29,068,526	11,546,091
- Securities issued by the Government	508,999	611,340
- Securities issued by other local credit institutions	27,710,613	10,657,351
- Securities issued by the economic entities	848,914	277,400
Equity securities	1,115,286	1,227,249
- Equity securities issued by local credit institutions	293,321	348,911
- Equity securities issued by local economic entities	821,569	878,119
- Equity securities issued by foreign entities	396	219
Provision for impairment of trading securities	(31,347)	(39,280)
	30,152,465	12,734,060

2. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/ (LIABILITIES)

Total net book value (at the exchange rates as at the date of the consolidated financial statements)			
	Assets	Liabilities	Net value
As at 31/12/2025	143,256,952	143,487,509	(230,557)
Currency derivatives	139,457,357	139,607,815	(150,458)
- Forward contracts	23,359,604	23,532,939	(173,335)
- Swap contracts	116,097,753	116,074,876	22,877
Other derivatives	3,799,595	3,879,694	(80,099)
- Interest rate swap contracts	3,799,595	3,879,694	(80,099)
As at 31/12/2024	81,798,457	81,135,201	663,256
Currency derivatives	75,548,664	74,729,989	818,675
- Forward contracts	10,943,598	10,947,498	(3,900)
- Swap contracts	64,605,066	63,782,491	822,575
Other derivatives	6,249,793	6,405,212	(155,419)
- Interest rate swap contracts	6,249,793	6,405,212	(155,419)

3. LOANS TO CUSTOMERS

	31/12/2025	31/12/2024
Loans to local economic entities and individuals	2,329,351,018	2,015,937,086
Discounted commercial bills and valuable papers	13,143	58,860
Receivables from finance leases	6,688,941	5,637,831
Paymend on behalf of customers	1,071,855	1,381,435
Loans to foreign entities and individuals	35,830,155	33,067,208
	2,372,955,112	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by quality

	31/12/2025	31/12/2024 (restated)
Standard	2,307,439,062	1,992,589,394
Special mention	30,549,568	34,428,411
Substandard	4,472,492	3,666,965
Doubtful	4,686,705	5,577,478
Loss	25,807,285	19,820,172
	2,372,955,112	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by original term

	31/12/2025	31/12/2024
Short - term loans	1,441,586,136	1,332,621,811
Medium - term loans	164,058,352	104,835,026
Long - term loans	767,310,624	618,625,583
	2,372,955,112	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by sectors

	31/12/2025	31/12/2024
Agriculture, forestry and aquaculture	85,467,709	77,787,188
Manufacturing and processing	350,512,466	319,153,826
Electricity, petroleum and hot water manufacturing and distributing	107,935,283	102,611,077
Construction	103,906,879	103,618,244
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	573,472,172	603,013,583
Services	444,244,005	308,752,144
Others	707,416,598	541,146,358
	2,372,955,112	2,056,082,420

4. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOAN TO CUSTOMERS

	<u>General provision</u>	<u>Specific provision</u>
As at 01/01/2025 (restated)	15,257,624	22,712,857
Provision charged during the year	2,306,041	20,710,542
Provisions used to write-off bad debt	-	(26,117,579)
Other increases/decreases	14,373	60,493
As at 31/12/2025	17,578,038	17,366,313
As at 01/01/2024	13,226,095	27,242,965
Provision charged during the year	2,025,738	19,019,508
Provisions used to write-off bad debt	-	(23,561,854)
Other increases	5,791	12,238
As at 31/12/2024 (restated)	15,257,624	22,712,857

5. INVESTMENTS SECURITIES

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Available-for-sale securities		
Debt securities	171,829,517	157,827,472
-Securities issued by the Government	26,481,588	25,345,755
-Securities issued by other local credit institutions	145,347,929	129,376,717
-Securities issued by local economic entities	-	3,105,000
Equity securities	52,919	91,356
- Equity securities issued by other local credit institutions	23,064	23,064
- Equity securities issued by local economic entities	23,491	62,188
- Equities securities issued by the foreign entities	6,364	6,104
Provision of available-for-sale securities	(22,832)	(204,481)
	171,859,604	157,714,347
Held-to-maturity investment securities (excluding VAMC bonds)		
Securities	113,629,492	121,120,044
-Securities issued by the Government	98,925,286	105,526,937
-Securities issued by other local credit institutions	11,238,206	13,526,349
-Securities issued by local economic entities	3,466,000	2,066,758
Provision of held-to-maturity securities	(25,995)	(996,283)
	113,603,497	120,123,761

6. LONG - TERM INVESTMENTS

- Analysis by type of investment

	31/12/2025	31/12/2024
Investments in joint-ventures	3,082,592	2,608,671
Investments in associates	1,211,083	739,841
Other long-term investments	183,050	182,914
Provision for long-term investments	(104,203)	(107,832)
	4,372,522	3,423,594

- List of important joint-ventures and associates

	31/12/2025			31/12/2024		
	Cost	Present Value	Proportion owned by the Bank	Cost	Present Value	Proportion owned by the Bank
Investments in credit institutions	1,505,054	2,339,428		1,505,054	1,946,369	
Vietnam-Russia J.V. Bank	1,505,054	2,339,428	49.50%	1,505,054	1,946,369	49.50%
Investments in economic entities	810,296	1,954,247		810,296	1,402,143	
BIDV Tower J.V. Company (*)	115,089	281,079	55.00%	115,089	278,925	55.00%
BIDV Metlife Life Insurance Co., Ltd.	451,000	462,085	37.25%	451,000	383,377	37.25%
Vietnam Aircraft Leasing Company	244,207	1,211,083	18.52%	244,207	739,841	18.52%
Cavifood Company Ltd	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	2,315,350	4,293,675		2,315,350	3,348,512	

(*) The Bank holds a 55% capital contribution in the BIDV Tower Joint Venture Company. However, the company's Charter requires the unanimous consent of the members of the Members' Council, representing 100% of the charter capital. Therefore, holding a majority ownership interest of over 50% does not equate to the Bank having control over the company. Accordingly, the investment in BIDV Tower Joint Venture Company is classified as an "Investment in a joint venture"

7. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND CENTRAL BANKS

	31/12/2025	31/12/2024
Borrowings from the Central Banks	76,126,007	16,410,184
Current accounts held by State Treasury	1,240,317	1,359,539
Term deposits held by State Treasury	134,625,000	143,906,000
Deposits from the MOF	6,834,201	6,713,235
	218,825,525	168,388,958

8. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER INSTITUTIONS

	31/12/2025	31/12/2024
Demand deposits	252,274,565	122,756,955
- In VND	196,724,430	100,900,432
- In foreign currencies	55,550,135	21,856,523
Term deposits	139,974,514	82,853,830
- In VND	131,755,000	71,040,000
- In foreign currencies	8,219,514	11,813,830
Borrowings from other credit institutions	25,491,764	27,343,282
- In VND	21,376,077	13,158,344
- In foreign currencies	4,115,687	14,184,938
	417,740,843	232,954,067

9. CUSTOMERS DEPOSITS

	31/12/2025	31/12/2024
Demand deposits	469,793,108	380,289,200
- Demand deposits in VND	407,907,977	327,346,243
- Demand deposits in foreign currencies	61,885,131	52,942,957
Term deposits	1,738,093,116	1,559,609,793
- Term deposits in VND	1,597,705,317	1,482,131,442
- Term deposits in foreign currencies	140,387,799	77,478,351
Deposits for specific purposes	10,326,526	8,397,233
- Deposits for specific purposes in VND	4,497,661	5,096,317
- Deposits for specific purposes in foreign currencies	5,828,865	3,300,916
Margin Deposit	5,011,792	4,869,260
- Margin Deposit in VND	4,574,639	4,493,554
- Margin Deposit in foreign currencies	437,153	375,706
	2,223,224,542	1,953,165,486

10. VALUABLE PAPERS ISSUED

	31/12/2025	31/12/2024
Certificates of deposits	153,360,747	148,259,629
Terms under 12 months	109,732,844	123,548,788
Terms from 12 months to under 05 years	43,607,907	24,690,896
Terms from 05 years onwards	19,996	19,945
Bills	519	513
Terms under 12 months	312	306
Terms from 12 months to under 05 years	207	207
Bonds	14,160,381	5,500,376
Terms from 12 months to under 05 years	8,660,061	61
Terms from 05 years onwards	5,500,320	5,500,315
BIDV's subordinated bonds issued	57,886,127	45,139,647
	225,407,774	198,900,165

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements
Quater IV/2025

11. OTHER LIABILITIES

	31/12/2025	31/12/2024 (restated)
Internal payables	6,857,397	5,104,138
External payables	16,033,788	13,640,813
Bonus and welfare funds	3,060,319	3,037,752
	25,951,504	21,782,703

12. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET OF THE BANK**- Obligations to the State budget**

	31/12/2024 (restated)	During the year		31/12/2025
		Payable	Paid	
1. Value-added tax	2,355	1,556,265	(1,429,729)	128,891
2. Corporate income tax	2,992,028	7,390,418	(6,768,355)	3,614,091
3. Other taxes	194,333	3,075,794	(3,085,988)	184,139
4. Other obligations, fees and charges	177,339	89,667	(90,101)	176,905
	3,366,055	12,112,144	(11,374,173)	4,104,026

- Deferred corporate income tax liabilities

	31/12/2025	31/12/2024
Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences	65,713	79,819
	65,713	79,819

13. OWNERS' EQUITY

13.1. Statement of changes in equity

	Charter Capital	Share premium	Other capital	Foreign exchange difference	Investment & development fund	Financial reserve	Charter capital supplementary reserve	Other reserves	Retained earnings	Non- Controlling interests	Total
Opening balance	68,975,153	15,361,020	452,623	(701,036)	290,036	12,595,515	6,453,861	57,408	36,264,506	5,235,108	144,984,194
Profit after tax for the period	-	-	-	-	-	-	-	-	29,956,962	526,017	30,482,979
BIDV increased its charter capital through a private share placement	1,238,466	3,514,708	-	-	-	-	-	-	-	-	4,753,174
Increase in subsidiary's chartered capital	-	-	547,461	-	(222,497)	-	-	-	(263,028)	(61,936)	-
Appropriation to reversal of the Bank's reserves	-	-	-	-	6,843,800	2,558,556	5,128,506	13,599	(14,544,461)	-	-
Appropriation to/Temporary appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	-	-	-	(3,446,462)	(51,972)	(3,498,434)
Dividends paid	-	-	-	-	-	-	-	-	(3,159,613)	(86,198)	(3,245,811)
Exchange differences	-	-	-	106,821	-	-	1,700	836	9,691	15,144	134,192
Other increases/ (decreases)	-	-	-	-	-	(349)	(12)	-	11,597	(10,225)	1,011
Closing balance	70,213,619	18,875,728	1,000,084	(594,215)	6,911,339	15,153,722	11,584,055	71,843	44,829,192	5,565,938	173,611,305

13.2. Details of the Bank's investment capital

	Ordinary share capital	Preferred share capital	Total
As at 31/12/2025			
Capital contributed by the State	55,861,541	-	55,861,541
Contributed capital	14,352,078	-	14,352,078
Share premium	18,875,728	-	18,875,728
	89,089,347	-	89,089,347
As at 31/12/2024			
Capital contributed by the State	55,861,541	-	55,861,541
Contributed capital	13,113,612	-	13,113,612
Share premium	15,361,020	-	15,361,020
	84,336,173	-	84,336,173

13.3. Details of the Bank's shares

	31/12/2025	31/12/2024
Number of registered shares	7,021,361,917	6,897,515,268
Number of issued shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Ordinary shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Preference shares	-	-
Number of circulated shares	7,021,361,917	6,897,515,268
- Ordinary shares	7,021,361,917	6,897,515,268
- Preference shares	-	-
<i>Par value of each share</i>	<i>10.000 VND/per share</i>	<i>10.000 VND/per share</i>
<i>Unit: share</i>		

VI. Additional information for the items presented in the consolidated Statement of profit or loss

Unit: VND Million

14. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024 (restated)
Interest income from deposits	6,486,203	4,691,354
Interest income from loans to customers	132,607,262	120,238,625
Interest income from debt securities	11,858,415	9,001,302
- Interest income from trading securities	438,819	335,663
- Interest income from investment securities	11,419,596	8,665,639
Income from guarantee activities	2,257,051	2,240,068
Income from finance leases	454,765	381,721
Other income from credit activities	1,390,825	1,730,743
	155,054,521	138,283,813

15. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
Interest expenses for deposits	77,801,603	67,389,302
Interest expenses for borrowings	2,628,733	2,449,569
Interest expenses for valuable papers issued	11,070,107	9,749,844
Expense for other credit activities	197,385	692,120
	91,697,828	80,280,835

16. NET GAIN/LOSS FROM TRADING SECURITIES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
Income from trading securities	1,115,281	460,118
Expenses for trading securities	(404,247)	(167,502)
(Provision)/Reversal made for impairment of trading securities	7,600	(8,103)
	718,634	284,513

17. NET GAIN/LOSS FROM INVESTMENT SECURITIES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
Income from investment securities	1,111,389	5,235,457
Expenses for investment securities	(1,202)	(29,421)
(Provision)/Reversal made for investment securities	1,151,939	(305,706)
	2,262,126	4,900,330

18. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION, EQUITY INVESTMENTS

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
Dividends received from capital contribution, share purchase:	112,395	26,104
- From trading equity securities	42,295	24,220
- From investment equity securities	1,655	371
- From capital contribution	68,445	1,513
Share of profit/loss in associates and joint-ventures, using equity method	983,655	419,638
	1,096,050	445,742

19. TOTAL OPERATING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024 (restated)
1. Expenses on taxes, fees and charges	78,983	137,234
2. Employees costs:	17,806,773	15,998,940
- Salaries and benefits	14,536,321	13,016,911
- Expenses contributed from salaries	1,259,707	1,147,432
- Other expenses	1,377,958	1,300,992
3. Expenses on assets	4,654,780	4,557,413
In which: Depreciation and amortization expenses	1,280,513	1,305,764
4. Administrative expenses	6,433,659	5,999,261
- Per-diem	365,978	367,042
- Expenses on union activities of credit institution	38,381	29,673
5. Insurance fees for customer deposits	1,513,121	1,317,494
6. Provision/reversal (excluding credit provision; allowances for decline in value of securities)	(22,664)	(30,838)
	30,464,652	27,979,504

VII. Other information

Unit: Million VND

20. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Details of significant balances due to and due from related parties as at 31 December 2025 were as follows:

Related parties	Transactions	Receivables	Payables
Representatives of the Bank's owner	The Bank's deposits at representative of owner	117,802,343	-
	Representative of owner's loan to the Bank	-	75,818,570
Related parties of the Bank's owners (MOF and State Treasury)	Deposits of related parties of owner at the Bank (MOF and State Treasury)	-	141,706,359
Strategic Shareholder	The Bank's deposits at Strategic Shareholder	139,874	-
	Deposits of Strategic Shareholder at the Bank	-	828,124
Joint-ventures	Deposits of Joint -ventures at the Bank	-	5,919,311
	The Bank's deposits at joint-ventures	2,109,766	-
Associates	Deposits of associates at the Bank	-	359,755
Managers, members of the Board of Supervisory	Deposits of managers, members of the Board of Supervisory at the Bank	-	110,237
	Credit card outstanding balance at the Bank managers, members of the Board of Supervisory	1,226	-

21. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Derivatives	Trading and investment in scurities
Domestic	2,356,800,556	2,721,291,096	566,489,115	230,557	313,930,665
Overseas	30,245,404	36,882,043	2,260,852	-	1,765,075
Total	2,387,045,960	2,758,173,139	568,749,967	230,557	315,695,740

22. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the State Bank of Vietnam signed Decision No. 2505/QĐ-NHNN, which recognizes the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to implement Circular No. 41/2016/TT- NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to implementing to meet the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consulting units, the Bank also always actively researches and develops risk management to meet the requirements of internal management and follow good practices in the world.

Market risk management, the interest rate of bank book, and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up according to the model of 3 defense lines. The Bank has issued a complete system of policies, regulations and professional guidance manuals.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models and testing of market risk tolerance are also conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss, BPV, VaR) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures. The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring the compliance with the regulations of the State Bank in the activities of credit institutions, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure payment safety at all times. The measurement of liquidity risk is done through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the State Bank and the internal indicators); liquidity resistance test is done every 6 months. The bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk with a method based on the advice from consultants.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring, and reporting of market risks, the interest rate of bank books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, bank book interest rates, and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the State Bank, meeting the requirements of internal management.

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements
Quarter IV/ 2025

23. MARKET RISK

23.1 Interest rate risk

	Over due	Non-interest bearing	Up to 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
Assets									
Cash, gold and gemstones	-	13,075,066	-	-	-	-	-	-	13,075,066
Balances with Central Banks	-	75,778,275	47,851,558	-	-	-	-	-	123,629,833
Placements with and loans to other credit institutions (*)	-	3,344,851	400,963,061	11,177,476	40,125,918	1,682,730	122,912	-	457,416,948
Trading securities (*)	-	1,624,285	-	1,568,808	-	24,228,393	848,914	1,913,412	30,183,812
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	57,329,215	-	477,955,206	915,180,974	728,540,613	154,472,426	34,670,991	9,314,718	2,377,464,143
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	11,633,465	10,812,409	13,743,327	35,423,395	63,065,053	71,000,600	75,324,648	281,002,897
Long-term investments (*)	-	4,476,725	-	-	-	-	-	-	4,476,725
Fixed assets	-	13,123,582	-	-	-	-	-	-	13,123,582
Other assets (*)	208,940	65,722,805	-	-	-	-	-	-	65,931,745
Total Assets	57,538,155	188,779,054	937,582,234	941,670,585	804,089,926	243,448,602	106,643,417	86,552,778	3,366,304,751
Liabilities									
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions	-	2,730,694	522,692,196	98,493,561	3,911,436	8,030,440	249,900	458,141	636,566,368
Deposits from customers	-	6,232,046	852,231,738	410,167,442	412,874,230	444,377,607	97,291,297	50,182	2,223,224,542
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(46,910)	143,137	1,202,877	(14,542)	(1,054,005)	-	230,557
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk	-	-	5,418,904	5,344,049	1,117,030	32,455	78,595	52,036	12,043,069
Valuable papers issued	-	-	7,946,460	22,985,146	105,019,056	61,611,342	17,205,770	10,640,000	225,407,774
Other liabilities (*)	-	59,820,146	-	-	-	-	-	-	59,820,146
Total liabilities	-	68,782,886	1,388,242,388	537,133,335	524,124,629	514,037,302	113,771,557	11,200,359	3,157,292,456
On-balance sheet interest sensitivity gap	57,538,155	119,996,168	(450,660,154)	404,537,250	279,965,297	(270,588,700)	(7,128,140)	75,352,419	209,012,295
Total interest sensitivity gap	57,538,155	119,996,168	(450,660,154)	404,537,250	279,965,297	(270,588,700)	(7,128,140)	75,352,419	209,012,295

(*) Excluding risk provision

23.2. Currency risk

Items	Converted EUR	Converted USD	Converted other currencies	Total
Assets				
Cash, gold and gemstones	135,429	2,480,104	485,540	3,101,073
Balances with Central Banks	139,088	16,461,907	2,080,531	18,681,526
Placements with and loans to other credit institutions (*)	3,460,076	36,898,667	55,508,046	95,866,789
Loans to customers (*)	1,444,005	110,695,364	10,131,804	122,271,173
Investment securities (*)	-	-	1,765,075	1,765,075
Long-term investments (*)	-	1,000,271	2,997	1,003,268
Fixed assets	-	449,126	259,570	708,696
Other assets (*)	26,247	4,959,149	523,121	5,508,517
Total Assets	5,204,845	172,944,588	70,756,684	248,906,117
Liabilities and owners' equity				
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions	147,766	16,033,574	56,165,981	72,347,321
Deposits from customers	3,298,499	193,151,995	12,088,451	208,538,945
Derivatives and other financial liabilities	-	(43,127,656)	(243,050)	(43,370,706)
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears	1,583,256	2,491,052	-	4,074,308
Valuable papers issued	-	360	-	360
Other liabilities	26,062	2,545,932	622,051	3,194,045
Capital and reserves	(14,394)	3,705,852	1,495,425	5,186,883
Total liabilities and owners' equity	5,041,189	174,801,109	70,128,858	249,971,156
On-balance-sheet currency position	163,656	(1,856,521)	627,826	(1,065,039)
Off-balance-sheet currency position	(158,232)	(2,219,680)	(126,402)	(2,504,314)
On and off-balance-sheet currency position	5,424	(4,076,201)	501,424	(3,569,353)
(*) Excluding risk provision				

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated financial Statements
Quarter IV/ 2025

23.3. Liquidity Risk

Items	Overdue		Current				Total
	Over 3 months	Due within 3 months	Due within 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 12 months	From 1 to 5 years	
Assets							
Cash, gold and gemstones	-	-	13,075,066	-	-	-	13,075,066
Balances with Central Banks	-	-	123,629,833	-	-	-	123,629,833
Placements with and loans to other credit institutions (*)	-	-	397,202,714	6,285,649	48,740,317	3,580,489	457,416,948
Trading securities (*)	-	-	1,060,369	200,000	1,852,714	25,113,211	30,183,812
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	38,100,156	19,229,059	181,145,874	453,621,429	859,250,102	462,360,415	2,377,464,143
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)	-	-	10,813,770	13,765,356	98,530,024	73,925,826	281,002,897
Long-term investments (*)	-	-	-	-	-	-	4,476,725
Fixed assets	-	-	-	-	526	15,130	13,123,582
Other assets (*)	208,940	-	13,101,417	17,276,584	24,868,285	8,129,657	65,931,745
Total Assets	38,309,096	19,229,059	740,029,043	491,149,018	1,033,241,968	468,738,626	3,366,304,751
Liabilities							
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions	-	-	523,788,557	98,491,657	13,535,347	283,302	636,566,368
Deposits from customers	-	-	478,250,992	422,450,442	878,553,632	443,854,391	2,223,224,542
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(73,367)	185,737	68,717	49,470	230,557
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk	-	-	268	129,874	873,492	6,227,503	12,043,069
Valuable papers issued	-	-	5,834,712	19,535,052	120,966,114	21,185,769	225,407,774
Other liabilities (*)	-	-	11,349,279	15,706,469	31,471,686	616,477	59,820,146
Total liabilities	-	-	1,019,150,441	556,499,231	1,045,468,988	472,216,912	3,157,292,456
Liquidity Gap	38,309,096	19,229,059	(279,121,398)	(65,350,213)	(12,227,020)	(3,478,286)	209,012,295

(*) Excluding risk provision

24. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are derived from the Bank's audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024, and have been restated in accordance with Official Letter No. 236/KTTN-TH dated 29 September 2025 of the State Audit Office, issued concerning the audit of the Bank's financial statements for the financial year ended 31 December 2024. Details of the restated prior year's comparative figures are as follows:

Items	Figures before Adjustments	Adjustments	Figures after Adjustments
	VND Million	VND Million	VND Million
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
Loans to customers	2,018,043,649	68,290	2,018,111,939
Provision for credit losses on loans to customers	(38,038,771)	68,290	(37,970,481)
Fixed assets	12,119,817	45,032	12,164,849
Tangible fixed assets	6,799,205	45,032	6,844,237
Cost	16,745,119	-	16,745,119
Accumulated depreciation	(9,945,914)	45,032	(9,900,882)
Other assets	52,883,936	1,788	52,885,724
Receivables	25,770,364	3,058	25,773,422
Interest and fee receivables	23,150,598	(3,618)	23,146,980
Other assets	4,239,918	2,348	4,242,266
TOTAL ASSETS	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964
Other liabilities	50,490,598	42,029	50,532,627
Other payables and liabilities	21,740,674	42,029	21,782,703
Capital and reserves	144,911,113	73,081	144,984,194
Retained earnings/Accumulated losses	36,192,494	72,012	36,264,506
Non-controlling interests	5,234,039	1,069	5,235,108
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964
OFF BALANCE SHEET ITEMS			
Credit guarantees	7,003,470	(265)	7,003,205
Uncollected interest from loans and fee receivables	21,503,201	4,072	21,507,273
INCOME STATEMENT			
Interest and similar income	138,288,411	(4,598)	138,283,813
Net interest income	58,007,576	(4,598)	58,002,978
Income from services	13,465,312	276	13,465,588
Expenses on services	(6,390,867)	2,135	(6,388,732)
Net gain from services	7,074,445	2,411	7,076,856
Other operating income	9,191,893	37,936	9,229,829
Other operating expenses	(4,205,132)	-	(4,205,132)
Net gain/loss from other activities	4,986,761	37,936	5,024,697
Total operating expenses	(27,966,817)	(12,687)	(27,979,504)
Net profit from operating activities before provision for credit losses	53,094,049	23,062	53,117,111
Provision expenses for credit losses	(21,109,180)	68,290	(21,040,890)
Profit before tax	31,984,869	91,352	32,076,221
Current corporate income tax expense	(6,384,627)	(18,271)	(6,402,898)
Corporate income tax expense	(6,380,832)	(18,271)	(6,399,103)
Profit after tax	25,604,037	73,081	25,677,118
Non-controlling interests	(464,000)	(1,069)	(465,069)
Owners' net profit	25,140,037	72,012	25,212,049

25. EXCHANGE RATES OF SOME FOREIGN CURRENCIES AT THE END OF THE PERIOD

Currency	31/12/2025	31/12/2024
USD	26,290	25,450
EUR	31,046	26,709
GBP	35,437	32,086
CHF	33,282	28,279
JPY	168.72	162.91
SGD	20,449	18,761
CAD	19,219	17,777
AUD	17,616	15,873

Hanoi, January 30, 2026

Prepared by

Chief Accountant

Senior Executive Vice President



Nguyen Thi Huong Giang



Bui Thi Hoa



Hoang Viet Hung





NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

Số: 778/BIDV-TCT

Biên động LNST tại BCTC Quý 4 và lũy
kể năm 2025

*Fluctuations in After-Tax Profit in the
Financial Statements for Quarter IV and
Cumulative Year 2025*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Hanoi, January 30, 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...”.

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 4 năm 2025 và cả năm 2025 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the separate and consolidated financial statements for Quarter IV year 2025 and cumulative for the year ended December 31, 2025 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2024, as presented in the table below:

Đơn vị: triệu VND/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/ Items	Quý 4/ Quarter IV			Cả năm/ Cumulative for the year		
	Quý/ Quarter 4/2025	Quý/ Quarter 4/2025	Tăng trưởng/ Growth	2025	2024	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit	10.570.390	7.726.881	36,80%	28.493.607	24.579.917	15,92%
LNST hợp nhất/ Consolidated after- tax profit	11.542.620	8.019.504	43,93%	30.482.979	25.677.118	18,72%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2025 và cả năm 2025 tăng so với năm trước do ngân hàng gia tăng thu nhập thuần từ lãi, đẩy mạnh hoạt động thu nợ đã xử lý rủi ro và gia tăng hiệu quả hoạt động của khối công ty con, liên doanh, liên kết”.¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for Quarter IV year 2025 and cumulative for the year ended December 31, 2025 increased compared to the previous year driven by the Bank’s growth in net interest income, strengthened the recovery of written-off debts, and enhanced operational efficiency of subsidiaries, associates and joint-ventures.”¹

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (Tb):

- Như trên/As above;
- TKHQQT, VP/ Secretariat & Investor Relations, BIDV Office;
- Lưu TCKT/Archive: Finance & Accounting Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE CEO
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



Hoàng Việt Hùng

¹ “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 30/01/2026”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on January 30, 2026.”